

Số: /BC-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

BÁO CÁO

Triển khai Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030
(Tài liệu phục vụ Hội nghị toàn quốc ngày 06 tháng 7 năm 2026)

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ (*Văn bản số 1084/VPCP-TH ngày 04/7/2026 của Văn phòng Chính phủ*), Bộ Nông nghiệp và Môi trường báo cáo tình hình triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030, với các nội dung chủ yếu sau:

I. BỐI CẢNH, YÊU CẦU TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035 (*sau đây gọi tắt là Chương trình*) được Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025; giai đoạn I, từ năm 2026 đến năm 2030, được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 01 năm 2026. Trên cơ sở tổng kết thực tiễn 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025, các mục tiêu, nhiệm vụ và nguồn lực được tổ chức lại trong một khuôn khổ thống nhất nhằm giảm chồng chéo về địa bàn, đối tượng, nội dung hỗ trợ và nâng cao hiệu quả quản lý.

Quá trình triển khai diễn ra đồng thời với việc vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp; đầu mỗi tham mưu, đội ngũ cán bộ và phương thức phối hợp tại nhiều địa phương có sự thay đổi. Yêu cầu đặt ra là bảo đảm chính sách được thực hiện liên tục, không để gián đoạn ở cơ sở; phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của từng cơ quan, từng cấp chính quyền. Việc tổ chức lại không làm giảm mức độ ưu tiên đối với xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu, biên giới và hải đảo.

Cơ chế quản lý được chuyển mạnh theo hướng phân cấp, phân quyền. Trung ương tập trung ban hành cơ chế, chính sách, hướng dẫn, kiểm tra và giám sát; địa phương chủ động lựa chọn nhiệm vụ, phân bổ, lồng ghép nguồn lực và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện theo tinh thần “*Địa phương quyết - Địa phương làm - Địa phương chịu trách nhiệm*”.

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU VÀ NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu và phạm vi thực hiện

1.1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng nông thôn mới hiện đại, giàu đẹp, bản sắc, bền vững, gắn với đô thị hóa và thích ứng biến đổi khí hậu. Phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Thực hiện giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, bảo đảm bình đẳng giới và an sinh xã hội. Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng xanh, tuần hoàn, sinh thái, gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp để nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống và thu hẹp chênh lệch phát triển giữa các vùng, miền, nhóm dân cư, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi so với các vùng khác. Giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc thiểu số; nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội, nhất là các vùng chiến lược, biên giới và hải đảo.

1.2. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

a) Phân đầu tăng thu nhập bình quân của người dân nông thôn gấp 2,5 - 3 lần so với năm 2020, tăng thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số bằng 1/2 bình quân chung của cả nước;

b) Phân đầu tỷ lệ nghèo đa chiều của cả nước duy trì mức giảm 1% - 1,5%/năm, giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xuống dưới 10%;

c) Phân đầu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cơ bản không còn xã, thôn đặc biệt khó khăn;

d) Phân đầu cả nước có khoảng 65% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có khoảng 10% số xã được công nhận đạt nông thôn mới hiện đại; phân đầu có 05 tỉnh, thành phố được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

1.3. Phạm vi: Chương trình thực hiện trên phạm vi cả nước; ưu tiên các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu, biên giới và hải đảo.

1.4. Đối tượng thụ hưởng

Các xã, thôn, người dân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp và các tổ chức khác có liên quan trên địa bàn cả nước, trong đó ưu tiên hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng, kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo), vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu, biên giới và hải đảo.

1.5. Tổng ngân sách nhà nước bố trí cho Chương trình giai đoạn 2026-2030 khoảng 423.000 tỷ đồng, trong đó:

a) Ngân sách trung ương: 100.000 tỷ đồng, bao gồm:

- Vốn đầu tư công: 70.000 tỷ đồng;

- Kinh phí thường xuyên: 30.000 tỷ đồng.

b) Ngân sách địa phương: Khoảng 300.000 tỷ đồng.

c) Vốn tín dụng chính sách (ngân sách nhà nước cấp): Khoảng 23.000 tỷ đồng.

Trong quá trình điều hành, Chính phủ ưu tiên cân đối ngân sách trung ương bổ sung cho Chương trình, bao gồm vốn tín dụng chính sách xã hội để có đủ nguồn lực thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ được giao.

2. Cấu trúc và nội dung của Chương trình

Theo Quyết định số 417/QĐ-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Chương trình giai đoạn 2026-2030 được kết cấu thành 02 hợp phần nhằm bảo đảm quản lý thống nhất, vừa duy trì rõ các chính sách đặc thù và mức độ ưu tiên cho vùng còn nhiều khó khăn:

a) Hợp phần thứ nhất¹ bao gồm các nội dung chung thực hiện trên phạm vi cả nước, từ hoàn thiện quy hoạch; phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn; phát triển sản xuất, kinh tế nông thôn và tạo sinh kế; nâng cao chất lượng giáo dục, y tế, văn hóa, an sinh xã hội; đào tạo nguồn nhân lực; cải thiện dịch vụ hành chính công, trợ giúp pháp lý và bình đẳng giới; bảo vệ môi trường, giữ gìn an ninh, trật tự đến truyền thông, kiểm tra, giám sát và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý. Tập trung ưu tiên hỗ trợ, đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo;

b) Hợp phần thứ hai² bao gồm các nội dung đặc thù phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Trọng tâm là đầu tư, hoàn thiện hạ tầng thiết yếu; hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt; phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập; cải thiện điều kiện giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa và bảo tồn bản sắc dân tộc.

3. Kết quả khắc phục hạn chế, bất cập của giai đoạn trước và những điểm mới của Chương trình giai đoạn 2026-2030

Trên cơ sở tổng kết 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025, Chương trình giai đoạn 2026-2030 được thiết kế theo hướng tích hợp, tăng phân cấp, tập trung nguồn lực và quản lý theo kết quả. Các quy định mới đã xử lý cơ bản những hạn chế về giao thoa chính sách, phân tán đầu mối, nhiều văn bản hướng dẫn, phân bổ nguồn lực dàn trải và đánh giá còn nặng về đầu vào; đồng thời tạo khuôn khổ để địa phương chủ động tổ chức thực hiện. Cụ thể:

a) Bộ tiêu chí giai đoạn 2026-2030 được tổ chức lại thành 10 nhóm tiêu chí, áp dụng phù hợp với từng nhóm xã và tăng phân cấp cho Ủy ban nhân dân

¹ Gồm 10 nội dung thành phần và 52 nội dung cụ thể, thực hiện trên phạm vi toàn quốc; chỉ thực hiện tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đối với những nội dung Hợp phần thứ hai không quy định, nhằm đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình.

² Gồm 05 nội dung thành phần và 23 nội dung cụ thể, thực hiện trên phạm vi vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; chỉ thực hiện ngoài vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đối với những nội dung mang tính đặc thù của ngành công tác dân tộc và không quy định trong Hợp phần thứ nhất.

cấp tỉnh cụ thể hóa một số chỉ tiêu theo điều kiện thực tế. Trọng tâm chuyển từ mở rộng các mức “nâng cao”, “kiểu mẫu” sang xây dựng xã Nông thôn mới và xã Nông thôn mới hiện đại; chú trọng hơn đến phát triển kinh tế nông thôn, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, chất lượng dịch vụ xã hội, khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, môi trường, cảnh quan và hiệu quả hoạt động của chính quyền cơ sở.

b) Quy định về chuẩn nghèo giai đoạn 2026-2030 được điều chỉnh theo hướng phản ánh đầy đủ hơn mức sống tối thiểu và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

c) Bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP tiếp tục kế thừa kết quả của giai đoạn trước, đồng thời nâng yêu cầu về chất lượng, giá trị văn hóa, vai trò cộng đồng, năng lực thị trường, thương hiệu và trách nhiệm môi trường. OCOP được xác định là công cụ phát triển kinh tế nông thôn tích hợp đa giá trị, khai thác lợi thế bản địa, mở rộng thị trường và nâng cao giá trị sản phẩm theo hướng xanh, bền vững.

d) Chương trình được tổ chức thành các hợp phần và nội dung thành phần có phạm vi tương đối rõ; chuyển từ điều hành riêng theo từng Chương trình sang quản lý tổng hợp trong một kế hoạch chung. Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện vai trò cơ quan chủ Chương trình, điều phối chung; các bộ, cơ quan trung ương chịu trách nhiệm đối với nội dung được phân công; địa phương tổ chức thực hiện trên cơ sở mục tiêu, phạm vi, đối tượng và tổng mức vốn được giao. Cơ chế này tạo điều kiện giảm đầu mối, tăng phối hợp và xác định rõ hơn trách nhiệm của từng cơ quan.

đ) Giai đoạn 2026-2030 tách rõ việc xác định địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số, địa bàn miền núi và phân định trình độ phát triển; áp dụng thống nhất từ cấp thôn, xã đến tỉnh. Tiêu chí được xác định theo hướng đa chiều, kết hợp tỷ lệ và số lượng người dân tộc thiểu số, điều kiện địa hình, thu nhập, nghèo đa chiều, hạ tầng và khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản; qua đó hạn chế bỏ sót những địa bàn có đông đồng bào dân tộc thiểu số nhưng chưa đạt tỷ lệ theo quy định. Danh sách địa bàn được sử dụng ổn định trong cả giai đoạn, tạo thuận lợi cho xây dựng kế hoạch và bố trí nguồn lực trung hạn.

e) Ngân sách trung ương được phân bổ theo mức độ khó khăn, ưu tiên xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu, biên giới và hải đảo. Địa phương được chủ động lựa chọn nhiệm vụ, lồng ghép ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, tín dụng chính sách và các nguồn vốn hợp pháp khác trong một kế hoạch chung; bảo đảm không trùng lặp đối tượng, nội dung hỗ trợ và nhiệm vụ chi, không huy động quá sức dân.

g) Tăng cường phân cấp, phân quyền tối đa cho địa phương cụ thể hóa tiêu chí, xây dựng kế hoạch, xác định địa bàn, lựa chọn nhiệm vụ, phân bổ vốn và tổ chức thực hiện. Trung ương tập trung quản lý mục tiêu, ban hành chính sách,

hướng dẫn, kiểm tra và giám sát; cấp tỉnh quyết định phương án thực hiện trên địa bàn; cấp xã trực tiếp rà soát nhu cầu, xác định đối tượng và tổ chức thực hiện. Quy trình được rút ngắn, phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp và tinh thần “*Địa phương quyết - Địa phương làm - Địa phương chịu trách nhiệm*”. Việc phân cấp đồng thời gắn với nguồn lực, năng lực thực hiện và trách nhiệm của người đứng đầu.

h) Hiệu quả Chương trình được đánh giá gắn với kết quả đầu ra, mức độ cải thiện thu nhập, chất lượng sống, khả năng tiếp cận dịch vụ thiết yếu và tính bền vững sau đầu tư. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và chế độ báo cáo được xây dựng theo hướng thống nhất, tăng kết nối, chia sẻ dữ liệu, công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình; gắn tiến độ thực hiện, giải ngân, hiệu quả sử dụng nguồn lực và phòng, chống thất thoát, lãng phí với trách nhiệm của người đứng đầu.

Nhìn chung, các điểm mới của Chương trình giai đoạn 2026-2030 đã tạo khuôn khổ phù hợp hơn để khắc phục những hạn chế mang tính hệ thống của giai đoạn trước. Tuy nhiên, kết quả khắc phục trong thực tế còn phụ thuộc vào việc cụ thể hóa đầy đủ các quy định, sự phối hợp của các bộ, cơ quan trung ương, tính chủ động của địa phương, năng lực tổ chức thực hiện ở cấp xã và hiệu quả kiểm tra, giám sát trong suốt quá trình triển khai.

III. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI ĐẾN HẾT THÁNG 6 NĂM 2026

1. Kết quả hoàn thiện thể chế, chính sách và văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình

a) Ở Trung ương

Thực hiện Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình; Nghị quyết số 424/NQ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 257/2025/QH15, đến tháng 6/2026, Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Tài chính và các bộ, cơ quan có liên quan đã trình cấp có thẩm quyền ban hành và ban hành theo thẩm quyền **54 văn bản**, gồm: 01 Nghị quyết của Quốc hội; 02 Nghị định và 01 Nghị quyết của Chính phủ; 07 Quyết định, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ; 02 Quyết định của Ban Chỉ đạo Trung ương, 09 Thông tư và 32 văn bản hướng dẫn của các bộ, cơ quan trung ương (*trong đó có 16/54 văn bản là quy phạm pháp luật, chiếm 30%*). **Hoàn thành đầy đủ cơ chế chính sách quản lý, hướng dẫn thực hiện, sớm hơn 01 tháng so với tiến độ được Chính phủ giao. Đây là nền tảng pháp lý quan trọng, tạo điều kiện thuận lợi để các bộ, ngành, địa phương tổ chức triển khai thực hiện Chương trình.**

Mặc dù số lượng văn bản đã giảm 79% so với giai đoạn trước, nhưng vẫn còn tương đối lớn, không thuận tiện trong tra cứu và áp dụng. Thực hiện chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Hồ Quốc Dũng, ngay trong tháng 6/2026, Bộ Nông

ng nghiệp và Môi trường đã kịp thời ban hành Sổ tay hướng dẫn Chương trình³ để hệ thống hóa các quy định và hỗ trợ các bộ, ngành, địa phương trong quá trình triển khai. Đồng thời, trong tháng 6/2026 đã tổ chức ngay 08 lớp tập huấn kiến thức về Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới và các văn bản mới của Chương trình cho khoảng 12.000 cán bộ các cấp từ trung ương đến địa phương.

b) Ở địa phương

Trên cơ sở văn bản của Trung ương, các tỉnh, thành phố đã từng bước cụ thể hóa Chương trình theo thẩm quyền. Đến hết tháng 6 năm 2026, có **31/34 tỉnh, thành phố**⁴ hoàn thành phân loại nhóm xã; **17/34 tỉnh, thành phố**⁵ ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình; **09/34 tỉnh, thành phố**⁶ ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách và 04/34 địa phương ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới.

Một số địa phương đã chủ động xây dựng đề án, chính sách phù hợp với lợi thế và nhu cầu thực tế, như phát triển sản phẩm OCOP, kinh tế tuần hoàn, du lịch nông thôn; hỗ trợ đất ở, đất sản xuất và đất sinh hoạt cộng đồng cho đồng bào dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, tiến độ ban hành văn bản giữa các địa phương còn chưa đồng đều.

2. Về việc thành lập, kiện toàn Ban Chỉ đạo Chương trình và Cơ quan tham mưu, giúp việc ở các cấp:

a) Ở Trung ương

- Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành trung ương hoàn thiện trình Thủ tướng Chính phủ đã quyết định thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương⁷. Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương đã ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương⁸. Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã hoàn thành Kiện toàn Văn phòng Điều phối Quốc gia Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Để sắp xếp, kiện toàn các Ban Chỉ đạo Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định thành lập và ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia⁹. Trong đó, Bộ Nông nghiệp và Môi trường là Cơ quan Thường trực, đồng thời

³ Văn bản số 6963/BNNMT-VPĐP ngày 30/6/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030.

⁴ Còn 03 địa phương chưa ban hành: Hưng Yên, Tp. Huế và Tp. Hồ Chí Minh.

⁵ Gồm: Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Quảng Ninh, Ninh Bình, Thanh Hóa, Tp. Huế, Tp. Đà Nẵng, Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Tp. Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Tp. Cần Thơ, An Giang, Vĩnh Long, Cà Mau.

⁶ Gồm: Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Ninh Bình, Lâm Đồng, Gia Lai, Tây Ninh, Vĩnh Long.

⁷ Quyết định số 822/QĐ-TTg ngày 11/5/2026

⁸ Quyết định số 47/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 21/5/2026

⁹ Quyết định số 1158/QĐ-TTg ngày 27/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 63/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 27/6/2026 của BCĐ Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia.

sử dụng Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG là cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo Trung ương, giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường với vai trò là cơ quan chủ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

b) Ở địa phương

Đến tháng 6/2026, đã có 23/34 tỉnh, thành phố thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình cấp tỉnh. Thực hiện Quyết định số 1158/QĐ-TTg ngày 27/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ, các tỉnh, thành phố đang tiếp tục hoàn tất các thủ tục thành lập hoặc kiện toàn Ban Chỉ đạo thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; thành lập hoặc kiện toàn cơ quan giúp việc.

3. Kết quả, tiến độ xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 và dự toán, kế hoạch vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình năm 2026

Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Tài chính hoàn thành trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phân bổ, giao 70.000 tỷ đồng kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026-2030 của Chương trình (*Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ; Quyết định số 1160/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ*). Đồng thời, đã có văn bản gửi Bộ Tài chính đề nghị báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phương án phân bổ 9.000 tỷ đồng vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình năm 2026 cho các bộ, ngành trung ương và địa phương¹⁰.

4. Kết quả giải ngân vốn ngân sách trung ương của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trong năm 2026

a) Công tác rà soát, tổ chức thực hiện và theo dõi giải ngân

Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã tập trung rà soát từng nhiệm vụ, dự án, đối chiếu số liệu, hoàn thiện thủ tục chuyển nguồn và tổ chức thực hiện, giải ngân số vốn của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 được kéo dài sang năm 2026.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Dân tộc và Tôn giáo thường xuyên hướng dẫn, đôn đốc; thống nhất phương pháp thu thập, tổng hợp và theo dõi số liệu hàng tháng, từng bước nâng cao tính đầy đủ, thống nhất của thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành. Việc rà soát, hoàn thiện thủ tục và duy trì theo dõi thường xuyên đã tạo chuyển biến bước đầu trong thực hiện, thanh toán và quyết toán vốn, làm cơ sở để tiếp tục đẩy nhanh tiến độ giải

¹⁰ Văn bản số 6959/BNNMT-VPĐP ngày 30/6/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc rà soát, hoàn thiện phương án đề xuất phân bổ vốn ngân sách trung ương năm 2026 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV và phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN.

ngân trong những tháng cuối năm 2026.

b) Số vốn ngân sách trung ương đã làm thủ tục kéo dài:

Theo báo cáo của Bộ Tài chính¹¹, tính đến ngày 30/6/2026, số vốn ngân sách trung ương đã làm thủ tục kéo dài theo quy định tại Nghị quyết số 265/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội được Bộ Tài chính theo dõi là **17.671,75 tỷ đồng**; trong đó, vốn đầu tư công là 6.814,03 tỷ đồng, kinh phí thường xuyên là 10.857,72 tỷ đồng. Phân chia theo từng Chương trình:

- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: Khoảng 2.047 tỷ đồng (*bao gồm 1.138 tỷ đồng vốn đầu tư công, 908 tỷ đồng kinh phí thường xuyên*).

- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: Khoảng 5.122 tỷ đồng (*bao gồm 1.610 tỷ đồng vốn đầu tư công, 3.512 tỷ đồng kinh phí thường xuyên*).

- Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 10.502 tỷ đồng (*bao gồm: 4.065 tỷ đồng vốn đầu tư công, 6.436 tỷ đồng kinh phí thường xuyên*).

c) Về tình hình giải ngân:

- Đối với vốn đầu tư công: Lũy kế giải ngân đến hết ngày 30/6/2026 là 2.714,03 tỷ đồng, đạt 23,5% kế hoạch (*bao gồm kế hoạch NSTW kéo dài và NSDP*), trong đó NSTW giải ngân 1.506,09 tỷ đồng, đạt 22,1% kế hoạch đã kéo dài. Cụ thể: (i) CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: khoảng 987,88 tỷ đồng, đạt 24,3% kế hoạch; (ii) CTMTQG xây dựng nông thôn mới: khoảng 214,57 tỷ đồng, đạt 18,9% kế hoạch; (iii) CTMTQG giảm nghèo bền vững: khoảng 303,64 tỷ đồng, đạt 18,9% kế hoạch.

- Đối với kinh phí thường xuyên: Lũy kế giải ngân đến ngày 30/6/2026 là 1.827,32 đồng, đạt 15,2% dự toán (*bao gồm dự toán đã làm thủ tục kéo dài*); trong đó: vốn NSTW giải ngân là 1.699,01 tỷ đồng, đạt 15,6% dự toán. Cụ thể: (i) CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: khoảng 1.119,80 tỷ đồng, đạt 17,4% kế hoạch; (ii) CTMTQG xây dựng nông thôn mới: khoảng 105,02 tỷ đồng, đạt 11,6% kế hoạch; (iii) CTMTQG giảm nghèo bền vững: khoảng 474,20 tỷ đồng, đạt 13,5% kế hoạch.

5. Một số nhiệm vụ trọng tâm khác

a) Về phát triển sản phẩm OCOP: Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã tổ chức Phiên họp Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp Trung ương ngày 15/4/2026; công nhận 40 sản phẩm OCOP 5 sao cấp quốc gia, nâng tổng số sản phẩm OCOP 5 sao lên 166 sản phẩm. Bộ đang phối hợp với Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan liên quan chuẩn bị tổ chức Festival OCOP Việt Nam năm 2026 (*dự kiến vào cuối quý IV/2026*). Đến tháng 6/2026, cả nước có 21.028 sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao trở lên, tăng 1.986 sản phẩm so với tháng

¹¹ Báo cáo số 500/BC-BTC ngày 02/7/2026 của Bộ Tài chính

12/2025; có 10.657 chủ thẻ OCOP tham gia, góp phần nâng cao giá trị sản phẩm đặc trưng, lợi thế của địa phương.

b) Về phát triển du lịch nông thôn: Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã ban hành Kế hoạch thực hiện nội dung phát triển du lịch nông thôn thuộc Chương trình giai đoạn 2026-2030; đồng thời chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan liên quan chuẩn bị tổ chức Hội thi “Làng du lịch nông thôn Việt Nam”, góp phần phát huy giá trị cảnh quan, văn hóa, sản phẩm bản địa và phát triển kinh tế nông thôn tích hợp đa giá trị.

c) Xây dựng Khung chương trình bồi dưỡng, tập huấn triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026–2035, giai đoạn I: 2026-2030.

d) Chuyển đổi số trong quản lý Chương trình và trong lĩnh vực giảm nghèo:

- Triển khai xây dựng Hệ thống thông tin giám sát, đánh giá Chương trình bảo đảm kết nối đồng bộ với Hệ thống thông tin giám sát, đánh giá các chương trình MTQG (*do Bộ Tài chính quản lý*) theo quy định tại Quyết định số 25/2025/QĐ-TTg ngày 22/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

- Xây dựng Hệ thống cơ sở dữ liệu và phần mềm quản lý dữ liệu giảm nghèo ở các cấp; ban hành Kế hoạch thu thập, làm sạch dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2026; đôn đốc, hướng dẫn các địa phương cập nhật gần 5 triệu dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo lên hệ thống phần mềm <https://csdlhn.mae.gov.vn>, gửi C06, Bộ Công an đối soát, làm sạch, trong đó, đã gần 400 nghìn bản ghi đã được kết nối, cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; hoàn thành việc chuyển dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo đã được làm sạch cho Trung tâm Công nghệ thông tin, Bộ Nội vụ để cập nhật lên cơ sở dữ liệu quốc gia về an sinh xã hội.

đ) Rà soát, đánh giá hiện trạng thực hiện các tiêu chí, nội dung tiêu chí xây dựng nông thôn mới của các xã trong cả nước, làm cơ sở để triển khai các nội dung, giải pháp thực hiện Chương trình. Thống kê sơ bộ, cả nước có 22,66% xã nhóm 1; 33,59% xã nhóm 2; 43,17% xã nhóm 3; ngoài ra, có 15 phường/ đặc khu xây dựng NTM. Các xã trong cả nước cơ bản đạt trung bình 2,77 tiêu chí/xã, trong đó tiêu chí có số xã đạt được thấp gồm: Tiêu chí 3 về Phát triển kinh tế nông thôn, Tiêu chí 7 về Khoa học công nghệ và chuyển đổi số.

e) Công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025¹² làm cơ sở để các bộ, ngành và địa phương hoạch định, thực hiện chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội năm 2026.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những mặt được

¹² Quyết định số 806/QĐ-BNNMT ngày 11/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Trong 6 tháng đầu năm 2026, các điều kiện nền tảng để triển khai Chương trình đã cơ bản được hình thành. Hệ thống cơ chế, chính sách và văn bản hướng dẫn ở Trung ương được ban hành đầy đủ, tương đối đồng bộ, tạo khung pháp lý thống nhất để tổ chức thực hiện Chương trình trên phạm vi cả nước. Việc giảm số lượng văn bản, ban hành Sổ tay hướng dẫn và tổ chức tập huấn góp phần thống nhất cách hiểu, cách làm giữa các bộ, ngành và địa phương.

- Ở cấp Trung ương, Bộ máy chỉ đạo, điều phối được kiện toàn theo hướng tập trung, thống nhất. Ban Chỉ đạo Trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, Cơ quan Thường trực và cơ quan giúp việc đã được xác lập; tạo đầu mối tham mưu, điều phối, theo dõi và xử lý các vấn đề liên ngành. Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã phát huy vai trò cơ quan chủ Chương trình, chủ động phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan trong hoàn thiện thể chế, chuẩn bị nguồn lực và hướng dẫn tổ chức thực hiện.

- Các nhiệm vụ về phát triển sản phẩm OCOP, du lịch nông thôn, bồi dưỡng cán bộ, chuyển đổi số, xây dựng cơ sở dữ liệu giảm nghèo và rà soát hiện trạng nông thôn mới được triển khai sớm, tạo nền tảng cho công tác quản lý, giám sát và đánh giá Chương trình.

- Các địa phương đã bước đầu cụ thể hóa Chương trình theo phân cấp, từng bước kiện toàn bộ máy, xây dựng kế hoạch, phân loại địa bàn và chuẩn bị phương án phân bổ nguồn lực. Một số địa phương đã chủ động lựa chọn nhiệm vụ phù hợp với lợi thế, nhu cầu thực tế và điều kiện tổ chức thực hiện.

- Việc tích hợp ba Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn trước bước đầu tạo được đầu mối chỉ đạo thống nhất, giảm phân tán trong quản lý, hạn chế trùng lặp về địa bàn, đối tượng và nội dung hỗ trợ; đồng thời mở rộng dư địa để địa phương chủ động lồng ghép, sử dụng hiệu quả các nguồn lực.

- Chương trình đã cơ bản hoàn thành các điều kiện cần thiết ở Trung ương để chuyển từ giai đoạn chuẩn bị sang tổ chức thực hiện thực chất.

2. Một số khó khăn, hạn chế và nguyên nhân

2.1. Một số khó khăn, hạn chế

- Kết quả triển khai đến nay chủ yếu vẫn tập trung ở khâu hoàn thiện thể chế, kiện toàn tổ chức, chuẩn bị kế hoạch và nguồn lực; chuyển biến thực tế tại cơ sở chưa rõ nét. Nhiều nhiệm vụ trực tiếp tác động đến hạ tầng, sinh kế, thu nhập, giảm nghèo và phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi mới ở giai đoạn chuẩn bị hoặc bắt đầu triển khai.

- Tiến độ thực hiện giữa các địa phương chưa đồng đều. Một số địa phương chậm kiện toàn Ban Chỉ đạo, ban hành kế hoạch, nguyên tắc phân bổ vốn, Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và các văn bản thuộc thẩm quyền. Việc rà soát hiện trạng, xác định đối tượng, xây dựng danh mục nhiệm vụ, dự án và chuẩn bị hồ sơ ở một số nơi còn chậm, ảnh hưởng đến khả năng tiếp nhận nguồn lực và tổ chức thực

hiện ngay sau khi được giao vốn.

- Việc chuyển sang mô hình chính quyền địa phương hai cấp làm thay đổi đầu mối và phương thức tổ chức thực hiện. Phân công trách nhiệm giữa cấp tỉnh, cấp xã và các cơ quan chuyên môn tại một số địa phương chưa thật rõ; việc chuyển giao nhiệm vụ, hồ sơ, dữ liệu chưa đồng bộ, tiềm ẩn nguy cơ gián đoạn hoặc chậm xử lý công việc tại cơ sở.

- Giải ngân nguồn vốn của giai đoạn 2021-2025 được kéo dài sang năm 2026 còn thấp, trong khi khối lượng vốn, dự án và nhiệm vụ chuyển tiếp lớn. Một số địa phương còn lúng túng trong xử lý các khoản kinh phí đã hết nhiệm vụ chi, không còn nhiệm vụ chi hoặc còn nhiệm vụ chi nhưng không thể tiếp tục thực hiện; việc xác định đối tượng thụ hưởng đối với một số nội dung hỗ trợ sinh kế, đào tạo nghề và phát triển sản xuất còn chậm. Các vướng mắc về đất đai, tái định cư, biến động giá vật liệu, hạch toán, đối chiếu số liệu, thanh toán và quyết toán tiếp tục ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện, giải ngân.

- Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và chế độ báo cáo chưa hoàn thiện đồng bộ. Chất lượng, thời điểm và phương pháp tổng hợp số liệu giữa các cơ quan, địa phương còn khác nhau; việc kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành còn hạn chế.

- Năng lực tổ chức thực hiện của đội ngũ cán bộ chưa đồng đều, nhất là cán bộ cấp xã và cán bộ trực tiếp thực hiện Chương trình tại địa bàn khó khăn. Khối lượng nhiệm vụ chuyển về cấp xã lớn, trong khi nhiều cán bộ còn kiêm nhiệm, thiếu kinh nghiệm về lập kế hoạch, quản lý đầu tư, tài chính - ngân sách, lựa chọn đối tượng và chuyển đổi số.

2.2. Nguyên nhân của tồn tại, khó khăn

- Năm 2026 là năm đầu triển khai Chương trình tích hợp, phạm vi rộng, nội dung nhiều, liên quan đến nhiều bộ, ngành, địa phương và nhóm đối tượng thụ hưởng. Việc tổ chức lại mục tiêu, nhiệm vụ và nguồn lực của ba Chương trình trước đây trong một khuôn khổ thống nhất cần thời gian để hoàn thiện cơ chế phối hợp, thống nhất cách hiểu và phương thức tổ chức thực hiện.

- Quá trình triển khai Chương trình diễn ra đồng thời với việc sắp xếp tổ chức bộ máy và vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Việc thay đổi đầu mối, chuyển giao nhiệm vụ, hồ sơ, dữ liệu và kiện toàn đội ngũ cán bộ đã ảnh hưởng nhất định đến tiến độ xây dựng kế hoạch, ban hành văn bản và tổ chức thực hiện tại địa phương.

- Khối lượng vốn, dự án và nhiệm vụ của giai đoạn trước phải tiếp tục xử lý trong năm 2026 lớn, trong khi thời gian hoàn thiện thủ tục và giải ngân ngắn. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và công cụ giám sát, đánh giá đang trong quá trình xây dựng, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu quản lý Chương trình tích hợp.

- Các địa bàn ưu tiên của Chương trình phần lớn có điều kiện kinh tế - xã hội

khó khăn, địa hình chia cắt, dân cư phân tán, hạ tầng còn thiếu; chi phí tổ chức thực hiện cao và thường xuyên chịu tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu.

- Việc quán triệt tinh thần phân cấp, phân quyền ở một số nơi chưa đầy đủ; trách nhiệm của người đứng đầu chưa được phát huy rõ, còn tình trạng đùn đẩy, né tránh hoặc trông chờ hướng dẫn của cấp trên. Việc phân công nhiệm vụ, xác định thời hạn và kiểm tra tiến độ chưa cụ thể.

- Công tác bồi dưỡng, tập huấn, hỗ trợ kỹ thuật cho cán bộ cơ sở chưa theo kịp yêu cầu nhiệm vụ; chế độ thông tin, báo cáo và cập nhật dữ liệu ở một số cơ quan, địa phương chưa được thực hiện nghiêm, ảnh hưởng đến chất lượng chỉ đạo, điều hành.

V. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP, TRỌNG TÂM CẦN TẬP TRUNG THỰC HIỆN TRONG NĂM 2026 VÀ GIAI ĐOẠN 2026-2030

1. Định hướng nhiệm vụ, giải pháp triển khai hiệu quả Chương trình giai đoạn 2026-2030

a) Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương cụ thể hóa mục tiêu đến năm 2030 thành kế hoạch 5 năm và hằng năm; xác định rõ nhiệm vụ ưu tiên, nguồn lực, tiến độ và trách nhiệm thực hiện. Thường xuyên rà soát, đánh giá kết quả, kịp thời điều chỉnh các nhiệm vụ không còn phù hợp hoặc không bảo đảm khả năng thực hiện; phấn đấu hoàn thành đầy đủ các mục tiêu, chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao.

b) Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quản lý, phân định rõ thẩm quyền và trách nhiệm trong mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Trung ương tập trung hoàn thiện cơ chế, chính sách, hướng dẫn, kiểm tra và giám sát; địa phương chủ động lựa chọn nhiệm vụ, phân bổ, lồng ghép nguồn lực và chịu trách nhiệm toàn diện về kết quả thực hiện theo tinh thần “Địa phương quyết - Địa phương làm - Địa phương chịu trách nhiệm”. Việc phân cấp phải gắn với nguồn lực, năng lực tổ chức thực hiện, cơ chế kiểm soát và trách nhiệm của người đứng đầu; bảo đảm việc chuyển giao nhiệm vụ, hồ sơ và dữ liệu giữa các cấp được liên tục, không để phát sinh khoảng trống trong quản lý.

c) Tập trung, lồng ghép và sử dụng hiệu quả các nguồn lực. Ưu tiên nguồn lực cho xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu, biên giới, hải đảo và địa bàn còn thiếu hụt các dịch vụ thiết yếu. Thực hiện lồng ghép vốn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, tín dụng chính sách và các nguồn vốn hợp pháp khác trong một kế hoạch chung; lựa chọn nhiệm vụ trên cơ sở nhu cầu thực tế, mức độ sẵn sàng và khả năng duy trì sau đầu tư. Không bố trí vốn dàn trải, không trùng lặp đối tượng, nội dung hỗ trợ và nhiệm vụ chi, không huy động quá sức dân.

d) Tạo chuyển biến thực chất về phát triển kinh tế nông thôn, giảm nghèo và nâng cao đời sống người dân. Gắn xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới hiện

đại với cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn tích hợp đa giá trị, sản phẩm OCOP, làng nghề, du lịch nông thôn, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và chuyển đổi số. Chính sách giảm nghèo tập trung tạo việc làm, phát triển sinh kế, nâng cao năng lực sản xuất và khả năng tự vươn lên; tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo.

đ) Ưu tiên giải quyết những khó khăn căn bản của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, trong đó, tập trung hoàn thiện hạ tầng thiết yếu, hỗ trợ giải quyết đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt; nâng cao chất lượng giáo dục, y tế, văn hóa, đào tạo nghề và phát triển nguồn nhân lực. Việc hỗ trợ phải đúng địa bàn, đúng đối tượng, phù hợp với phong tục, tập quán và điều kiện thực tế; gắn phát triển kinh tế với bảo tồn bản sắc văn hóa, bảo vệ môi trường, củng cố quốc phòng và an ninh.

e) Nâng cao năng lực cán bộ và phát huy vai trò chủ thể của người dân. Tổ chức bồi dưỡng, cập nhật kiến thức cho cán bộ các cấp, nhất là cán bộ cấp xã và cán bộ trực tiếp thực hiện Chương trình tại địa bàn khó khăn; tập trung vào kỹ năng lập kế hoạch, quản lý đầu tư, tài chính - ngân sách, xác định đối tượng, theo dõi, báo cáo và chuyển đổi số. Đổi mới nội dung, hình thức truyền thông phù hợp với từng vùng, từng dân tộc; khuyến khích tinh thần tự lực, chủ động phát triển sinh kế, tham gia xây dựng Nông thôn mới, giám sát và duy trì kết quả sau hỗ trợ. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, già làng, trưởng bản và người có uy tín trong tuyên truyền, vận động cộng đồng.

g) Hoàn thiện hệ thống thông tin, dữ liệu và đổi mới công tác giám sát, đánh giá. Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và chế độ báo cáo thống nhất, kết nối giữa Trung ương và địa phương; bảo đảm dữ liệu về địa bàn, đối tượng, phân bổ vốn, giải ngân và kết quả đầu ra được cập nhật đầy đủ, kịp thời. Lấy kết quả thực tế tại cơ sở, mức độ cải thiện thu nhập, chất lượng sống và tính bền vững sau đầu tư làm căn cứ đánh giá hiệu quả Chương trình.

h) Nâng cao hiệu quả điều phối, phối hợp và trách nhiệm thực hiện. Bộ Nông nghiệp và Môi trường phát huy vai trò cơ quan chủ Chương trình, chủ trì điều phối chung; các bộ, cơ quan trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và xử lý kịp thời các vấn đề thuộc lĩnh vực được phân công. Tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý dứt điểm các nhiệm vụ chậm; gắn tiến độ thực hiện, giải ngân, hiệu quả sử dụng nguồn lực và phòng, chống thất thoát, lãng phí với trách nhiệm của người đứng đầu.

2. Nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm nhằm tháo gỡ các điểm nghẽn và đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình 6 tháng cuối năm 2026

Trong 6 tháng cuối năm 2026, tập trung đưa Chương trình vào triển khai đồng bộ, thực chất tại cơ sở; khắc phục tình trạng chậm ban hành văn bản, chậm phân bổ vốn, giải ngân thấp và phối hợp chưa chặt chẽ; phấn đấu hoàn thành các

mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch vốn năm 2026. Trong đó, tập trung thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Đối với các bộ, cơ quan trung ương

- Rà soát toàn bộ khó khăn, vướng mắc thuộc lĩnh vực, hợp phần và nội dung thành phần được phân công; chủ động hướng dẫn, giải đáp và xử lý theo thẩm quyền; bảo đảm việc thực hiện chính sách liên tục, không để phát sinh khoảng trống hoặc gián đoạn tại cơ sở; không để địa phương chậm triển khai do chờ hướng dẫn hoặc xin ý kiến qua nhiều đầu mối.

- Khẩn trương hoàn thành các thủ tục giao, phân bổ vốn ngân sách trung ương năm 2026; hướng dẫn xử lý các vướng mắc về chuyển nguồn, nội dung chi, đối tượng thụ hưởng, thanh toán và quyết toán. Các bộ, cơ quan trung ương được giao vốn phải phân bổ chi tiết, giao nhiệm vụ và đẩy nhanh giải ngân, phấn đấu giải ngân hết 100% số vốn của giai đoạn 2021-2025 được kéo dài sang năm 2026.

- Hướng dẫn địa phương tổ chức thực hiện Chương trình phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp; làm rõ trách nhiệm của cấp tỉnh, cấp xã và cơ quan chuyên môn đối với các khâu lập kế hoạch, lựa chọn nhiệm vụ, quản lý vốn, xác định đối tượng và theo dõi kết quả. Tăng cường hỗ trợ kỹ thuật, bồi dưỡng cán bộ cấp xã tại các địa bàn khó khăn.

- Hoàn thiện hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và biểu mẫu báo cáo; thống nhất phương pháp tổng hợp số liệu về phân bổ vốn, giải ngân, đối tượng thụ hưởng và kết quả đầu ra. Duy trì cập nhật, đối soát dữ liệu định kỳ để phục vụ kịp thời công tác chỉ đạo, điều hành.

- Tổ chức kiểm tra, làm việc trực tiếp với các địa phương có tiến độ chậm, giải ngân thấp hoặc còn nhiều khó khăn; xử lý ngay các vấn đề thuộc thẩm quyền. Đối với nội dung vượt thẩm quyền, phải tổng hợp đầy đủ, đề xuất rõ phương án và báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

b) Đối với các địa phương

- Khẩn trương thành lập hoặc kiện toàn Ban Chỉ đạo thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; kiện toàn cơ quan thường trực, cơ quan giúp việc và ban hành quy chế hoạt động, chương trình công tác, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng cơ quan, thành viên. Bảo đảm rõ đầu mối, rõ trách nhiệm giữa cấp tỉnh và cấp xã, không để gián đoạn công việc trong quá trình vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

- Hoàn thành kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 2026-2030 và năm 2026; ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn, cụ thể hóa Bộ tiêu chí quốc gia về Nông thôn mới và các văn bản thuộc thẩm quyền. Việc ban hành văn bản phải bám sát quy định của Trung ương, không đặt thêm thủ tục hoặc điều kiện làm chậm tiến độ thực hiện.

- Hoàn thành phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 và kế hoạch vốn năm 2026 ngay sau khi được cấp có thẩm quyền giao; bố trí vốn đối ứng ngân sách địa phương theo quy định. Lựa chọn nhiệm vụ, dự án trên cơ sở nhu cầu thực tế, mức độ sẵn sàng và khả năng giải ngân; không bố trí dàn trải, không trùng lặp và không giao vốn cho nhiệm vụ chưa đủ điều kiện thực hiện.

- Rà soát từng nhiệm vụ, dự án thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 được kéo dài sang năm 2026; xác định rõ khối lượng còn lại, tiến độ giải ngân, khó khăn và trách nhiệm xử lý. Tập trung tháo gỡ vướng mắc về thủ tục đầu tư, đất đai, đối tượng, nội dung chi, thanh toán và quyết toán; phấn đấu giải ngân hết 100% số vốn được kéo dài trong năm 2026.

- Rà soát địa bàn, đối tượng và nhu cầu hỗ trợ; kịp thời cập nhật danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn sau sắp xếp. Xác định rõ nhu cầu cấp thiết về đất ở, nhà ở, đất sản xuất, điện, nước sinh hoạt và hạ tầng xã hội thiết yếu để lựa chọn nhiệm vụ, bố trí nguồn lực phù hợp trong năm 2026 và các năm tiếp theo.

- Bố trí cán bộ đủ năng lực hỗ trợ cấp xã; tổ chức tập huấn theo vị trí việc làm và nhiệm vụ được giao. Chủ động giải quyết các khó khăn thuộc thẩm quyền, không chuyển lên Trung ương những nội dung đã được phân cấp. Đối với vấn đề vượt thẩm quyền, phải báo cáo kịp thời, nêu rõ nguyên nhân, trách nhiệm và phương án đề xuất xử lý.

- Tăng cường kiểm tra tại cơ sở; thực hiện nghiêm chế độ báo cáo và cập nhật dữ liệu. Gắn tiến độ ban hành văn bản, phân bổ vốn, thực hiện nhiệm vụ, giải ngân và chất lượng kết quả với trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị và địa phương.

Trên đây là Báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I, từ năm 2026 đến năm 2030./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- PTTgCP Hồ Quốc Dũng (để báo cáo);
- Bộ trưởng Trịnh Việt Hùng (để báo cáo);
- Các đại biểu tham dự Hội nghị;
- Văn phòng Chính phủ (để tổng hợp);
- Các bộ, cơ quan trung ương có liên quan;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Các cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Các đơn vị thuộc Bộ: VP Bộ, Vụ KHTC, các đơn vị có liên quan.
- Lưu: VT, VPDP.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp